



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV Năm 2013 theo các Chuẩn
mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín
dụng Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2013

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	3,862,685,505,457	3,295,068,184,129
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	12,834,854,572,235	16,380,922,726,434
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác	V.03	47,658,555,007,240	54,317,103,549,604
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		34,011,384,771,871	27,013,464,247,734
2	Cho vay các TCTD khác		13,811,125,191,166	27,616,141,603,581
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(163,954,955,797)	(312,502,301,711)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	1,557,981,904,571	4,104,905,142,713
1	Chứng khoán kinh doanh		1,590,265,825,547	4,232,225,051,306
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(32,283,920,976)	(127,319,908,593)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	239,871,757,697	-
VI	Cho vay khách hàng		384,837,316,274,769	334,009,141,697,635
1	Cho vay khách hàng	V.06	391,036,377,109,713	339,923,667,832,538
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.07	(6,199,060,834,944)	(5,914,526,134,903)
VII	Chứng khoán đầu tư	V.08	68,072,439,463,129	48,964,824,479,005
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		56,842,104,511,595	47,827,246,617,226
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		11,565,433,619,404	1,570,907,534,246
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(335,098,667,870)	(433,329,672,467)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	4,392,181,501,154	3,851,762,963,547
2	Vốn góp liên doanh		3,285,985,103,965	2,763,776,740,575
3	Đầu tư vào công ty liên kết		516,012,045,049	448,532,253,221
4	Đầu tư dài hạn khác		919,192,338,277	1,001,094,955,709
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(329,007,986,137)	(361,640,985,958)
IX	Tài sản cố định		5,201,099,269,778	4,228,998,684,629
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	2,682,617,164,535	1,759,385,114,444
a	Nguyên giá TSCĐ		4,815,754,625,648	3,889,000,867,376
b	Hao mòn TSCĐ		(2,133,137,461,113)	(2,129,615,752,932)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	240,709,788,781	296,211,051,708
a	Nguyên giá TSCĐ		522,334,360,735	634,306,623,694
b	Hao mòn TSCĐ		(281,624,571,954)	(338,095,571,986)
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	2,277,772,316,462	2,173,402,518,477
a	Nguyên giá TSCĐ		2,696,745,248,451	2,537,539,544,308
b	Hao mòn TSCĐ		(418,972,931,989)	(364,137,025,831)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý IV Năm 2013

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
XI	Tài sản có khác	V.14	19,854,403,657,901	15,631,832,518,979
1	Các khoản phải thu	V.14.2	11,378,042,932,212	10,056,043,780,291
2	Các khoản lãi, phí phải thu		7,073,377,754,495	4,989,621,878,187
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V22.1	-	-
4	Tài sản Có khác	V14	1,482,624,982,332	642,317,727,650
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V14.3	(79,642,011,138)	(56,150,867,149)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		548,511,388,913,931	484,784,559,946,675
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	16,495,829,820,479	11,429,937,489,187
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.17	47,565,279,691,092	39,550,179,087,134
1	Tiền gửi của các TCTD khác		10,601,863,776,220	8,063,267,958,464
2	Vay các TCTD khác		36,963,415,914,872	31,486,911,128,670
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	339,135,417,772,422	303,059,536,520,098
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	V.05	-	16,319,429,138
V	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	V.19	67,245,420,369,600	65,334,063,710,189
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	33,254,352,912,209	28,055,821,484,208
VII	Các khoản nợ khác		12,493,806,142,204	10,635,270,478,643
1	Các khoản lãi, phí phải trả		6,553,633,199,488	6,175,847,556,944
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	4,992,146,378,368	3,439,839,098,238
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	948,026,564,348	1,019,583,823,461
VIII	Vốn và các quỹ	V.23	32,069,640,411,263	26,494,445,580,466
1	Vốn của TCTD		28,142,022,232,024	24,429,610,794,226
a	Vốn điều lệ		28,112,026,440,000	23,011,705,420,000
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		29,995,792,024	29,995,792,024
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	1,387,909,582,202
2	Quỹ của TCTD		377,911,591,283	375,848,066,787
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(57,412,514,129)	(57,105,826,712)
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		3,607,119,102,085	1,746,092,546,164
IX	Lợi ích của cổ đông thiểu số		251,641,794,661	208,986,167,613
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		548,511,388,913,930	484,784,559,946,675

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.39	75,849,973,204,944	64,461,305,445,114
1	Bảo lãnh vay vốn		524,974,757,436	310,412,392,869
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		21,852,435,569,552	19,705,943,425,688
3	Bảo lãnh khác		53,472,562,877,956	44,444,949,626,557
II	Các cam kết đưa ra	VIII.39	8,726,052,895,991	14,981,369,166,912
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng		-	-
2	Cam kết khác		8,726,052,895,991	14,981,369,166,912

Lập bảng *Thy*

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Thy

Trần Thu Hà

Thy

Tạ Thị Hạnh



Thy
Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV Năm 2013

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý IV		Lũy kế đầu năm đến cuối năm	
			Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012	Từ ngày 01/1/2013 đến ngày 31/12/2013	Từ ngày 01/05/2012 (*) đến ngày 31/12/2012
	(1)	(2)	(3)	(4)	(3)	(4)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VL24	11,799,927,610,422	9,408,890,386,558	44,285,466,591,579	30,522,623,472,502
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VL25	(7,600,587,757,450)	(5,695,141,802,600)	(30,216,812,608,625)	(21,314,411,961,971)
I	Thu nhập lãi thuần		4,199,339,852,972	3,713,748,583,958	14,068,653,982,954	9,208,211,510,531
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		966,409,755,107	749,388,036,478	3,313,350,378,509	1,881,855,303,852
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(301,683,480,004)	(194,751,766,837)	(857,531,171,971)	(439,183,299,726)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VL26	664,726,275,103	554,636,269,641	2,455,819,206,538	1,442,672,004,126
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VL27	77,979,640,957	91,574,948,553	162,802,944,282	247,357,484,012
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	VL28	168,328,220,044	66,126,008,049	465,640,491,133	62,540,997,664
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	VL29	909,244,434,106	5,856,780,937	924,318,105,166	(12,457,074,689)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		823,690,479,424	448,503,858,771	1,923,713,726,918	894,704,863,422
6	Chi phí hoạt động khác		(351,050,070,080)	(171,338,589,248)	(964,866,742,213)	(407,843,874,513)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VL31	472,640,409,344	277,165,269,523	958,846,984,705	486,860,988,909
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	VL30	15,052,124,121	(83,259,203,638)	336,301,765,777	49,899,458,464
VIII	Chi phí hoạt động	VL32	(2,743,049,129,289)	(2,313,809,683,532)	(7,525,819,069,249)	(4,574,003,703,284)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3,764,261,827,358	2,312,038,793,493	11,846,564,411,306	6,911,081,485,735
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(2,513,834,782,907)	(1,028,275,282,561)	(6,535,898,425,992)	(3,521,163,738,847)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,250,427,044,451	1,283,763,510,931	5,310,665,985,314	3,389,917,746,887
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(301,028,003,514)	(326,770,574,193)	(1,245,586,168,687)	(817,974,526,154)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VL33	(301,028,003,514)	(326,770,574,193)	(1,245,586,168,687)	(817,974,526,154)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		949,399,040,937	956,992,936,738	4,065,079,816,627	2,571,943,220,733
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(4,501,311,721)	557,970,860	(18,545,943,479)	(1,124,409,752)
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		944,897,729,216	957,550,907,599	4,046,533,873,148	2,570,818,810,981

(*) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 05 năm 2012. Theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 05 năm 2012. Cho mục đích tham khảo, số liệu kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngân hàng giai đoạn từ 01/01/2012 - 31/12/2012 được trình bày tại phụ lục đính kèm

Lập bảng

Trần Thu Hà

Kế Toán Trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng Giám đốc



Trần Xuân Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2013

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (*) (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
	(1)	(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		42,201,710,715,271	30,084,155,668,965
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(29,839,026,966,081)	(20,643,229,406,160)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,455,819,206,538	1,442,672,004,126
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, CK)		1,359,494,548,367	305,724,189,321
5	Thu nhập khác		(403,827,607,298)	(117,347,447,967)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		1,359,447,106,142	600,471,000,000
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7,080,886,785,636)	(4,525,989,213,866)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	37	(1,089,310,947,636)	(969,448,122,872)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			8,963,419,269,667	6,177,008,671,547
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		15,627,617,149,915	(19,279,882,249,542)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng		(18,325,662,918,202)	(3,108,410,475,531)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(239,871,757,697)	20,303,732,481
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(51,112,709,277,175)	(34,344,962,344,909)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, CK, đầu tư dài hạn)	7	(6,213,035,616,342)	(5,401,220,000,000)
14	Giảm nguồn dự phòng để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(374,587,742,182)	-
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(1,948,838,538,022)	241,970,053,153
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và		2,462,392,617,492	(23,792,423,827,045)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		8,015,100,603,958	9,302,179,020,051
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		38,679,380,966,124	43,569,492,578,118
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		5,198,531,428,001	19,279,830,007,932
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		1,911,356,659,411	5,154,884,975,992
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(16,319,429,138)	16,319,429,138
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(208,759,202,167)	(3,809,025,671,173)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23.1	(531,436,032)	(1,432,472,041)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			2,417,482,777,611	(5,975,368,571,829)

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay (từ 01/01/2013 đến 31/12/2013)	Năm trước (từ 01/05/2012 đến 31/12/2012)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(1,467,202,229,075)	(1,172,425,000,000)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4,071,157,578	3,323,250,259
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(843,671,717)	(581,615,984)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(527,867,730,437)	(26,090,000,000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		169,778,847,870	-
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		152,529,853,070	100,586,857,503
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1,669,533,772,711)	(1,095,186,508,222)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		3,668,320,697,798	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(532,437,438,366)	-
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3,135,883,259,432	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3,883,832,264,332	(7,070,555,080,051)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		37,887,175,002,994	44,957,730,083,045
VII	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
VIII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		41,771,007,267,326	37,887,175,002,994

(*) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam chính thức hoạt động từ ngày 01 tháng 05 năm 2012.
Theo đó, kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 05 năm 2012

Lập bảng *My*

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Thư Hà

Trần Thu Hà

Thị Hạnh

Tạ Thị Hạnh



Xuân Hoàng

Trần Xuân Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 28.112.026 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 26.920.240 triệu đồng (chiếm 95.76% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.191.786 triệu đồng (chiếm 4.24% vốn điều lệ)

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013
Ông Nguyễn Văn Hà	Ủy viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Phan Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 01 năm 2013
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 12 năm 2013 lên một trăm hai bảy (127) chi nhánh và sở giao dịch, năm trăm linh ba (503) phòng giao dịch, chín mươi lăm (95) quỹ tiết kiệm và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (06) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82.30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	53.50%

(*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 18.231 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 18.546 người). Số cán bộ công nhân viên bình quân trong kỳ của Ngân hàng là 18.388 người.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu vào ngày 01 tháng 05 năm 2012 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con là đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng"). được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung. Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Khấu hao tài sản cố định

Trong Quý III/2013, Ngân hàng đã thực hiện thay đổi thời gian trích khấu hao của các loại tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 12
Phương tiện vận tải	6 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Chương trình phần mềm	3 – 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 – 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2013. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Đồng tiền báo cáo của công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp ("LAK"). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 tại Thuyết minh số 48).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

4. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

4.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác" nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục "Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác" nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

4.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ.

5. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

6. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

7. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

7.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2013.

7.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

8. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

8.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh”.

8.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”.

8.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán

giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục *“Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư”*.

9. Kế toán các tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

10. Kế toán các tài sản vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, giống như các tài sản cố định khác thuộc sở hữu của Ngân hàng. Trường hợp ngay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, Ngân hàng cam kết không mua tài sản thuê trong hợp đồng thuê tài chính, thì Ngân hàng được trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính theo thời hạn thuê trong hợp đồng.

Các tài sản thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7. Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục ***“Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng”*** trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục ***“Các khoản nợ khác”*** trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

14. Lợi ích của nhân viên

14.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

14.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

14.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1.00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1.00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

16. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

17. Các hoạt động ủy thác chịu rủi ro của TCTD.

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính hợp nhất lẻ của Ngân hàng.

18. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị: Đồng VN)

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt bằng VND	2,988,234,259,694	2,600,353,286,481
Tiền mặt bằng ngoại tệ	868,659,615,763	694,076,318,268
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	638,579,380
Vàng tiền tệ	5,791,630,000	-
Tổng	3,862,685,505,457	3,295,068,184,129

2. Tiền gửi tại NHNN

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	12,834,854,572,235	16,380,922,726,434
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng	12,834,854,572,235	16,380,922,726,434

3. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác

	31/12/2013	31/12/2012
3.1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn:	6,586,197,709,371	6,167,362,047,734
- Bằng VND	160,944,390,267	139,454,432,341
- Bằng ngoại tệ, vàng	6,425,253,319,104	6,027,907,615,393
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn:	27,425,187,062,500	20,846,102,200,000
- Bằng VND	19,687,063,150,000	9,915,219,000,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	7,738,123,912,500	10,930,883,200,000
Tổng	34,011,384,771,871	27,013,464,247,734
3.2. Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	12,856,641,971,390	23,210,523,961,523
Trong đó cho vay dưới hình thức mua kỳ hạn GTCG	1,265,338,100,000	965,685,500,000
Bằng vàng, ngoại tệ	954,483,219,776	4,405,617,642,058
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(163,954,955,797)	(312,502,301,711)
Tổng	13,647,170,235,369	27,303,639,301,870
Tổng tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	47,658,555,007,240	54,317,103,549,604

4. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2013	31/12/2012
4.1. Chứng khoán Nợ	1,410,518,143,089	3,980,845,613,893
- Chứng khoán Chính phủ	1,410,518,143,089	3,980,845,613,893
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2. Chứng khoán Vốn	179,747,682,458	251,379,437,413
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	3,479,256,792	22,574,358
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	176,268,425,666	251,356,863,055
- Chứng khoán nước ngoài	-	-
4.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(32,283,920,976)	(127,319,908,593)
Tổng	1,557,981,904,571	4,104,905,142,713
4.5. Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng	1,410,518,143,089	3,980,845,613,893
Chứng khoán Nợ:	1,410,518,143,089	3,980,845,613,893
+ Đã niêm yết	1,410,518,143,089	3,980,845,613,893
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán Vốn:	179,747,682,458	251,379,437,413
+ Đã niêm yết	179,747,682,458	251,379,437,413
+ Chưa niêm yết	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày giao dịch)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công Nợ
Tại 31/12/2013			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	13,471,029,054,630	239,871,757,696	-
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,778,485,886,727	238,733,961,305	-
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,692,543,167,903	1,137,796,391	-
Tại 31/12/2012			
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	15,265,894,791,907	29,733,391,577	46,052,820,715
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,168,538,888,352	29,733,391,577	-
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,097,355,903,555	-	46,052,820,715

6. Cho vay khách hàng

	31/12/2013	31/12/2012
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	362,159,288,488,655	305,480,202,817,514
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	146,041,349,027	74,522,158,574
Cho thuê tài chính	1,890,259,232,822	2,254,461,667,508
Các khoản trả thay khách hàng	1,288,300,350,961	1,383,105,106,508
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	17,765,742,774,835	25,764,479,702,924
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	6,311,630,218,365	4,837,880,165,271
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	97,145,834,105	129,016,214,239
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1,377,968,860,943	-
Tổng	391,036,377,109,713	339,923,667,832,538

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/12/2013	31/12/2012
Nợ đủ tiêu chuẩn	339,486,111,661,115	273,614,762,932,390
Nợ cần chú ý	25,110,377,034,261	31,383,433,201,414
Nợ dưới tiêu chuẩn	3,842,888,530,505	5,857,119,700,674
Nợ nghi ngờ	620,648,433,116	824,840,082,806
Nợ có khả năng mất vốn	2,832,639,814,938	2,479,032,212,330
Tổng	371,892,665,473,935	314,159,188,129,614
Cho vay bằng vốn ODA	17,765,742,774,835	25,764,479,702,924
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	1,377,968,860,943	-
Tổng	391,036,377,109,713	339,923,667,832,538

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/12/2013	31/12/2012
Nợ ngắn hạn	220,539,365,236,509	189,970,263,302,950
Nợ trung hạn	51,615,418,267,877	42,982,708,979,891
Nợ dài hạn	118,881,593,605,327	106,970,695,549,697
Tổng	391,036,377,109,713	339,923,667,832,538

- Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng & theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013	31/12/2012
Công ty nhà nước	20,087,298,326,095	21,082,730,603,080
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	40,791,035,771,793	41,741,314,214,747
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	412,361,911,595	50,540,482,789
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	90,832,360,020,355	74,689,242,161,182
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phân biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	32,211,874,941,286	28,603,383,754,689
Công ty cổ phần khác	132,500,553,930,494	110,354,211,966,329
Công ty hợp danh	742,002,538,934	406,000,000
Doanh nghiệp tư nhân	6,626,027,785,719	6,307,223,980,484
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6,999,753,116,775	8,390,966,291,584
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	441,157,580,952	350,095,661,299
Hộ kinh doanh, cá nhân	58,826,454,829,761	47,437,415,187,093
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	564,236,652,845	916,137,529,262
Khác	1,259,703,109	-
Tổng	391,036,377,109,713	339,923,667,832,538

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

Khách hàng theo ngành kinh tế:	31/12/2013	31/12/2012
- Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,116,439,428,368	18,141,673,555,361
- Khai khoáng	11,120,842,852,819	10,098,268,731,010
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	84,742,237,125,718	74,674,416,697,577
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	35,246,707,958,630	42,079,269,507,316
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải,	830,946,531,900	538,054,039,337
- Xây dựng	56,098,654,639,739	42,861,233,884,438
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe	88,416,712,677,956	67,883,743,983,384
- Vận tải kho bãi	10,953,417,914,676	12,712,792,561,807
- Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11,940,121,847,084	10,172,872,038,848
- Thông tin và truyền thông	602,528,572,568	832,805,939,131
- Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	645,560,493,877	720,589,081,312
- Hoạt động kinh doanh bất động sản	27,878,776,736,105	23,387,245,578,989
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	144,573,647,224	229,088,832,139
- Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,275,775,756	115,750,511,246
- Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	2,945,302,181,605	2,544,939,180,727
- Giáo dục và đào tạo	224,625,659,987	275,201,227,589
- Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,088,990,714,077	1,691,311,436,562
- Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,502,881,090,627	516,217,930,813
- Hoạt động dịch vụ khác	36,436,781,260,997	30,448,193,114,952
Tổng	391,036,377,109,713	339,923,667,832,538

7. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng:

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2013	2,311,357,844,931	3,603,168,289,972
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	332,175,567,664	6,378,257,532,960
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(6,164,835,616,342)
Dự phòng giảm để tất toán số dư nợ đã bán cho VAMC		(374,587,742,182)
Nhận chuyển giao từ 2 chi nhánh của LVB tại Việt Nam	21,796,895,653	91,728,062,288
Số dư tại ngày 31/12/2013	2,665,330,308,248	3,533,730,526,696
Số dư tại ngày 01/05/2012	-	-
Nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa	2,088,317,335,744	5,475,529,841,386
Điều chỉnh dự phòng theo kết quả kiểm toán Nhà nước năm 2011	(1,242,866,541)	75,076,763,120
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	224,283,375,728	3,453,781,327,073
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(5,401,219,641,607)
Số dư tại ngày 31/12/2012	2,311,357,844,931	3,603,168,289,972

8. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	56,507,005,843,725	47,403,916,944,759
a. Chứng khoán Nợ	55,731,942,818,949	46,628,429,567,542
- Chứng khoán Chính phủ	43,841,782,635,513	35,181,844,241,306
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	3,624,056,688,091	943,225,699,426
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	8,266,103,495,345	10,503,359,626,810
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
b. Chứng khoán Vốn	1,110,161,692,646	1,198,817,049,684
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	141,366,056,000	141,366,056,000
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	968,795,636,646	1,057,450,993,684
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(335,098,667,870)	(423,329,672,467)
8.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11,565,433,619,404	1,560,907,534,246
a. Giá trị chứng khoán	11,565,433,619,404	1,570,907,534,246
- Chứng khoán Chính phủ	1,370,907,534,247	1,370,907,534,246
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	10,194,526,085,157	200,000,000,000
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	(10,000,000,000)
Tổng	68,072,439,463,129	48,964,824,479,005
8.3. Thuyết minh Chứng khoán đầu tư đã bán có kỳ hạn	1,966,608,541,396	1,194,776,924,868
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	1,966,608,541,396	1,194,776,924,868
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

 Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm,
 Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

 Báo cáo tài chính hợp nhất
 Quý IV Năm 2013

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

	31/12/2013	31/12/2012
Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	3,285,985,103,965	2,763,776,740,575
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	516,012,045,049	448,532,253,221
Các khoản đầu tư dài hạn khác	919,192,338,277	1,001,094,955,709
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(329,007,986,137)	(361,640,985,958)
	4,392,181,501,154	3,851,762,963,547

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2013			31/12/2012		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	2,882,034,035,901	3,138,294,935,979		2,442,042,535,901	2,606,493,245,159	
Ngân hàng liên doanh VID Public	476,235,085,901	787,029,933,726	50	476,235,085,901	782,482,804,141	50
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	900,744,500,000	1,007,121,701,188	65	460,753,000,000	496,472,711,720	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054,450,000	1,344,143,301,065	50	1,505,054,450,000	1,327,537,729,298	50
Đầu tư vào các DN khác	529,084,057,800	663,702,213,035		529,084,057,800	576,336,370,372	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089,187,800	127,025,219,333	55	115,089,187,800	108,475,539,150	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482,000,000	20,664,948,653	50	12,482,000,000	19,328,578,001	50
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	479,634,153,853	27.24	364,012,870,000	411,572,429,380	27.24
Công ty Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37,500,000,000	36,377,891,196	25	37,500,000,000	36,959,823,841	25
Tổng	3,411,118,093,701	3,801,997,149,014		2,971,126,593,701	3,182,829,615,531	

10. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</u>						
Số dư tại 01/01/2013	1,743,824,934,619	1,739,039,451,025	344,676,091,519	17,580,778,665	43,879,611,548	3,889,000,867,376
- Mua trong kỳ	272,404,725,040	347,332,441,618	96,272,330,076	10,421,418,725	21,208,322,854	747,639,238,313
- Đầu tư XDCB hoàn thành	514,249,680,689	-	-	-	-	514,249,680,689
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	108,867,642,250	38,987,402,013	-	-	147,855,044,263
- Tăng khác	73,698,139,496	20,108,056,701	8,457,883,830	1,378,941,569	107,184,112	103,750,205,708
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(14,190,476,611)	(21,989,686,494)	(16,042,362,214)	(590,269,534)	(1,565,084,393)	(54,377,879,246)
- Giảm khác	(9,506,664,808)	(482,982,792,629)	(20,582,887,793)	(1,095,815,723)	(18,194,370,502)	(532,362,531,455)
Số dư tại 31/12/2013	2,580,480,338,425	1,710,375,112,471	451,768,457,431	27,695,053,702	45,435,663,619	4,815,754,625,648
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>						
Số dư tại 01/01/2013	444,159,377,367	1,378,773,650,614	273,681,825,519	4,826,644,582	28,174,254,850	2,129,615,752,932
- Khấu hao trong kỳ	114,809,304,992	162,731,443,930	29,607,048,697	4,887,931,169	9,501,465,120	321,537,193,908
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	103,126,251,377	36,396,414,373	-	-	139,522,665,750
- Tăng khác	2,143,646,738	5,977,002,202	7,460,870,123	1,032,128,840	40,117,181	16,653,765,084
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(2,073,610,732)	(21,815,032,502)	(15,438,122,747)	(385,868,331)	(1,245,521,866)	(40,958,156,178)
- Giảm khác	(1,794,113,184)	(401,791,720,920)	(14,533,127,568)	(402,871,388)	(14,711,927,323)	(433,233,760,383)
Số dư tại 31/12/2013	557,244,605,181	1,227,001,594,701	317,174,908,397	9,957,964,872	21,758,387,962	2,133,137,461,113
<u>Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình</u>						
- Tại 01/01/2013	1,299,665,557,252	360,265,800,411	70,994,266,000	12,754,134,083	15,705,356,698	1,759,385,114,444
- Tại 31/12/2013	2,023,235,733,244	483,373,517,770	134,593,549,034	17,737,088,830	23,677,275,657	2,682,617,164,535

- Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	31/12/2013	31/12/2012
Cam kết mua TSCĐ có giá trị lớn trong tương lai	1,100,199,137,578	890,279,662,928
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tạm thời không được sử dụng vào sản xuất kinh doanh	95,264,395	14,051,842
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1,061,559,675,069	1,390,422,033,453
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đang chờ thanh lý	21,570,365	8,993,451,735

11. Tài sản cố định thuê tài chính:

- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính kỳ này:

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</u>			
Số dư tại 01/01/2013	370,377,402,793	263,929,220,901	634,306,623,694
- Thuê tài chính trong kỳ	24,983,967,539	14,266,676,444	39,250,643,983
- Tăng khác	3,636,789,988	1,253,318,099	4,890,108,087
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(108,867,642,250)	(38,987,402,013)	(147,855,044,263)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	(7,216,592,911)	(1,041,377,855)	(8,257,970,766)
Số dư tại 31/12/2013	282,913,925,159	239,420,435,576	522,334,360,735

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư tại 01/01/2013	207,602,907,114	130,492,664,872	338,095,571,986
- Khấu hao trong kỳ	47,650,622,256	36,168,887,570	83,819,509,826
- Tăng khác	3,264,263,481	128,673,806	3,392,937,287
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(103,126,251,377)	(36,396,414,373)	(139,522,665,750)
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-
- Giảm khác	(4,119,282,859)	(41,498,536)	(4,160,781,395)
Số dư tại 31/12/2013	151,272,258,615	130,352,313,339	281,624,571,954

Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính

- Tại 01/01/2013	162,774,495,679	133,436,556,029	296,211,051,708
- Tại 31/12/2013	131,641,666,544	109,068,122,237	240,709,788,781

12. Tài sản cố định vô hình

- Tăng giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư tại 01/01/2013	2,094,706,398,362	82,796,312,308	357,717,475,122	2,319,358,516	2,537,539,544,308
- Mua trong kỳ	44,453,328,292	-	95,273,291,160	-	139,726,619,452
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	15,877,456,146	-	95,347,534,759	-	111,224,990,905
- Thanh lý, nhượng bán	(17,976,538)	-	(37,273,840)	-	(55,250,378)
- Giảm khác	-	(82,796,312,308)	(7,579,583,262)	(1,314,760,266)	(91,690,655,836)
Số dư tại 31/12/2013	2,155,019,206,262	-	540,721,443,939	1,004,598,250	2,696,745,248,451
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2013	67,810,837,751	2,607,300,252	292,735,275,607	983,612,221	364,137,025,831
- Khấu hao trong kỳ	25,888,404,618	2,207,901,672	27,511,651,060	176,502,848	55,784,460,198
- Tăng khác	-	-	10,669,270,488	-	10,669,270,488
- Thanh lý, nhượng bán	(7,509,202)	-	(37,273,840)	-	(44,783,042)
- Giảm khác	(43,951,980)	(4,815,201,924)	(6,546,881,870)	(167,005,712)	(11,573,041,486)
Số dư tại 31/12/2013	93,647,781,187	-	324,332,041,445	993,109,357	418,972,931,989
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại 01/01/2013	2,026,895,560,611	80,189,012,056	64,982,199,515	1,335,746,295	2,173,402,518,477
- Tại 31/12/2013	2,061,371,425,075	-	216,389,402,494	11,488,893	2,277,772,316,462

- Các thông tin về TSCĐ vô hình

	Nguyên giá/ Giá hợp lý khi ghi nhận	Giá trị khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
TSCĐ vô hình có giá trị lớn, chiếm tỷ trọng lớn trong tổng tài sản	2,479,382,510,302	396,307,993,413	2,083,074,516,889
Nguyên giá của TSCĐ vô hình khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	174,597,882,781	174,597,882,781	-

14. Tài sản Có khác

	31/12/2013	31/12/2012
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,296,979,681,607	1,756,393,954,280
2. Các khoản phải thu	9,081,063,250,605	8,299,649,826,002
3. Các khoản lãi, phí phải thu	7,073,377,754,495	4,989,621,878,187
4. Dự phòng rủi ro cho các tài sản có khác	(79,642,011,138)	(56,150,867,149)
5. Tài sản có khác	1,482,624,982,332	642,317,727,659
Tổng	19,854,403,657,901	15,631,832,518,979

14.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí XD CB dở dang	2,296,979,681,607	1,756,393,954,280
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
- Các công trình khu vực miền Bắc	282,314,211,421	176,172,957,616
- Các công trình khu vực miền Trung	247,024,149,408	161,595,436,291
- Các công trình khu vực miền Nam	451,595,631,788	165,494,321,159

14.2. Các khoản phải thu

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản phải thu nội bộ	803,220,202,210	780,231,162,471
Các khoản phải thu bên ngoài	8,277,843,048,395	7,519,418,663,531
Tổng	9,081,063,250,605	8,299,649,826,002

14.3. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác:

	31/12/2013	31/12/2012
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Dự phòng rủi ro khác	(79,642,011,138)	(56,150,867,149)
Tổng	(79,642,011,138)	(56,150,867,149)

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2013	31/12/2012
1. Vay NHNN	3,426,569,458,944	1,307,117,077,704
Vay theo hồ sơ tín dụng	466,739,676,739	283,138,437,999
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	2,655,690,437,086	715,131,212,482
Vay hỗ trợ đặc biệt	300,000,000,000	300,000,000,000
Vay khác	4,139,345,119	8,847,427,223
2. Tiền gửi của KBNN	9,165,491,262,224	6,561,991,548,424
3. Tiền gửi của Bộ Tài chính	3,903,769,099,311	3,560,828,863,059
Tổng	16,495,829,820,479	11,429,937,489,187

17. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2013	31/12/2012
17.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	3,525,897,466,011	4,226,434,422,095
- Bằng VND	2,237,394,644,033	3,303,638,416,527
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,288,502,821,978	922,796,005,568
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	7,075,966,310,209	3,836,833,536,369
- Bằng VND	5,531,923,910,209	801,152,536,369
- Bằng vàng và ngoại tệ	1,544,042,400,000	3,035,681,000,000
Tổng	10,601,863,776,220	8,063,267,958,464
17.1. Vay các TCTD khác (*)		
- Bằng VND	7,669,605,366,348	2,073,283,080,690
<i>trong đó đi vay dưới hình thức bán kỳ hạn GTCG</i>	<i>1,986,026,298,390</i>	<i>1,195,083,080,690</i>
- Bằng vàng và ngoại tệ	29,293,810,548,524	29,413,628,047,980
Tổng	36,963,415,914,872	31,486,911,128,670
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	47,565,279,691,092	39,550,179,087,134

(*) Tổng giá trị tài sản sử dụng để đảm bảo các khoản vay TCTD khác tại 31/12/2013 là: 4.207.200.000.000 VND

18. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	62,466,967,603,718	53,108,110,510,522
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	55,922,089,986,892	46,135,053,344,279
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6,544,877,616,826	6,973,057,166,243
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	274,521,983,511,257	246,955,967,509,728
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	250,542,317,313,275	229,325,109,930,358
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	23,979,666,197,982	17,630,857,579,370
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,047,379,139,333	2,858,016,476,340
Tiền gửi ký quỹ	99,087,518,114	137,442,023,508
Tổng	339,135,417,772,422	303,059,536,520,098

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2013	31/12/2012
Công ty nhà nước	16,707,529,196,428	18,720,168,849,560
Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	34,591,045,280,153	29,067,896,927,132
Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	199,213,529,931	109,834,976,251
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	10,190,414,931,831	9,345,530,985,621
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền phán biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	15,178,575,061,566	10,534,197,869,963
Công ty cổ phần khác	17,920,084,559,908	14,386,912,996,998
Công ty hợp danh	75,852,844,523	52,133,989,978
Doanh nghiệp tư nhân	810,010,924,265	685,097,959,691
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7,156,189,183,964	6,724,630,987,654
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	20,110,259,993	50,810,991,284
Hộ kinh doanh, cá nhân	203,582,763,516,494	175,593,399,101,250
Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	6,864,475,340,563	6,354,394,995,961
Tiền gửi của các đối tượng khác	25,839,153,142,803	31,434,525,888,755
Tổng	339,135,417,772,422	303,059,536,520,098

19. Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2013	31/12/2012
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng VND	40,643,193,708,235	25,523,097,586,396
Vốn nhận tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay bằng vàng, ngoại tệ	26,602,226,661,365	39,810,966,123,793
Tổng	67,245,420,369,600	65,334,063,710,189

20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31/12/2013	31/12/2012
Chứng chỉ tiền gửi	22,520,552,277,274	20,471,846,555,532
Dưới 12 tháng	16,727,159,765,775	13,091,613,616,206
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,791,267,875,499	7,377,208,713,726
Từ 5 năm trở lên	2,124,636,000	3,024,225,600
Kỳ phiếu	900,801,865	924,590,409
Dưới 12 tháng	265,326,092	400,628,729
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	635,475,773	523,961,680
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	10,732,899,833,070	7,583,050,338,267
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,030,067,414,400	3,030,076,579,600
Từ 5 năm trở lên	7,702,832,418,670	4,552,973,758,667
Tổng	33,254,352,912,209	28,055,821,484,208

21. Các khoản nợ khác

	31/12/2013	31/12/2012
Các khoản phải trả nội bộ	1,524,513,706,087	1,353,386,247,310
Các khoản phải trả bên ngoài	3,467,632,672,281	2,086,452,850,928
Dự phòng rủi ro khác:	948,026,564,348	1,019,583,823,461
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	948,026,564,348	1,019,583,823,461
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác (<i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng đối với tài sản có nội bảng</i>)	-	-
Tổng	5,940,172,942,716	4,459,422,921,699

23. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Số dư tại 01/01/2013	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư tại 31/12/2013
Vốn góp/ Vốn điều lệ	23,011,705,420,000	5,100,321,020,000	-	28,112,026,440,000
Thặng dư vốn cổ phần	29,995,792,024	-	-	29,995,792,024
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(57,105,826,712)	-	(306,687,417)	(57,412,514,129)
Quỹ đầu tư phát triển	-	765,431,927	-	765,431,927
Quỹ dự phòng tài chính	249,061,248,632	153,086,385	(554,228,974)	248,660,106,043
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	126,786,818,155	2,186,793,394	(487,558,236)	128,486,053,313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lũy kế	1,746,092,546,164	4,073,546,223,040	(2,212,519,667,119)	3,607,119,102,085
Lợi ích của cổ đông thiểu số	208,986,167,613	42,655,627,048	-	251,641,794,661
Vốn chủ sở hữu khác	1,387,909,582,202	-	(1,387,909,582,202)	-
Tổng cộng	26,703,431,748,078	9,219,628,181,794	(3,601,777,723,948)	32,321,282,205,924

23.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
Tại ngày 31/12/2013			
Vốn đầu tư của Nhà nước	26,920,240,210,000	-	26,920,240,210,000
Vốn góp	1,191,786,230,000	-	1,191,786,230,000
Thặng dư vốn cổ phần	29,995,792,024	-	29,995,792,024
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	28,112,022,232,024	-	28,112,022,232,024
Tại ngày 31/12/2012			
Vốn đầu tư của Nhà nước	22,036,077,960,000	-	22,036,077,960,000
Vốn góp	975,627,460,000	-	975,627,460,000
Thặng dư vốn cổ phần	29,995,792,024	-	29,995,792,024
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
Tổng	23,041,701,212,024	-	23,041,701,212,024

23.6. Cổ phiếu:

	31/12/2013	31/12/2012
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2,811,202,644	2,301,170,542
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	119,178,623	97,562,746
+ Cổ phiếu phổ thông	119,178,623	97,562,746
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	2,811,202,644	2,301,170,542
+ Cổ phiếu phổ thông	2,811,202,644	2,301,170,542
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000 đồng/cổ phiếu	10,000 đồng/cổ phiếu
* Đơn vị: Cổ phần		

VI_ Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị: Đồng VN

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Thu nhập lãi tiền gửi	1,075,589,339,199	864,907,826,337
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	36,539,044,758,045	25,949,643,806,250
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6,442,079,700,638	3,593,433,691,687
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	248,714,000,000	84,610,000,000
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	6,193,365,700,638	3,508,823,691,687
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	166,588,437,814	106,813,132,271
Thu khác từ hoạt động tín dụng	62,164,355,883	7,825,015,957
	44,285,466,591,579	30,522,623,472,502

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Trả lãi tiền gửi	23,372,115,357,107	17,400,278,981,646
Trả lãi tiền vay	3,657,213,742,044	2,933,400,102,047
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1,903,285,351,245	968,773,697,425
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1,284,198,158,229	11,959,180,853
Tổng	30,216,812,608,625	21,314,411,961,971

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Thu phí dịch vụ từ:		
Hoạt động thanh toán	942,580,774,427	572,307,224,042
Hoạt động bảo lãnh	897,497,939,416	537,960,778,848
Hoạt động ngân quỹ	31,966,284,918	18,124,411,313
Dịch vụ đại lý	93,965,184,969	64,221,218,883
Dịch vụ khác	1,347,340,194,779	689,241,670,766
Cộng (1)	3,313,350,378,509	1,881,855,303,852
Chi phí dịch vụ liên quan đến:		
Hoạt động thanh toán	(52,740,714,464)	(33,138,111,272)
Bưu điện, viễn thông	(63,543,355,664)	(39,822,846,440)
Hoạt động ngân quỹ	(90,356,946,943)	(53,347,309,906)
Dịch vụ đại lý	(509,102,530)	(61,392,878,211)
Dịch vụ khác	(650,381,052,370)	(251,482,153,897)
Cộng (2)	(857,531,171,971)	(439,183,299,726)
Thu nhập thuần từ phí dịch vụ	2,455,819,206,538	1,442,672,004,126

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1,699,907,947,324	509,931,744,225
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	522,953,158,922	341,639,200,316
- Thu từ kinh doanh vàng	445,818,680	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	1,176,508,969,722	168,292,543,909
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1,537,105,003,042)	(262,574,260,213)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(614,565,224,621)	(165,478,252,141)
- Chi về kinh doanh vàng	(441,428,648)	-
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(922,098,349,773)	(97,096,008,072)
Lãi/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	162,802,944,282	247,357,484,012

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	577,070,708,841	154,841,992,315
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(206,466,205,325)	(92,630,638,750)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	95,035,987,617	329,644,099
Tổng	465,640,491,133	62,540,997,664

29. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	895,400,352,443	-
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(25,924,795,245)	(8,612,426,433)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	54,842,547,968	(3,844,648,256)
Tổng	924,318,105,166	(12,457,074,689)

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	152,529,853,070	63,023,576,486
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	10,582,007,506	8,924,301,326
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	39,624,015,900	36,943,503,088
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	102,323,829,664	17,155,772,072
Phần chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	183,771,912,707	(13,124,118,022)
Các khoản thu nhập khác	-	-
	336,301,765,777	49,899,458,464

31. Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Thu về nghiệp vụ mua bán nợ	517,744,494	325,944,398
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	35,915,068,575	38,262,446,032
Thu về hoạt động kinh doanh khác	(46,893,126,347)	3,924,554,265
Thu nhập khác	969,307,297,983	444,348,044,214
Tổng	958,846,984,705	486,860,988,909

32. Chi phí hoạt động:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34,504,091,069	24,399,039,830
2. Chi phí cho nhân viên:	4,054,813,709,280	2,283,857,000,890
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	3,636,341,445,049	1,962,702,141,983
- Các khoản chi đóng góp theo lương	156,011,652,766	127,178,674,084
- Chi trợ cấp	54,639,960,980	46,187,895,719
- Chi công tác xã hội	-	-
3. Chi về tài sản	1,389,210,292,775	874,881,062,031
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	454,074,139,446	324,189,208,512
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,686,109,060,682	1,131,881,602,269
Trong đó: - Công tác phí	94,692,916,423	89,070,372,957
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	11,327,555,177	7,479,564,815
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	248,737,907,000	125,693,785,666
6. Chi phí dự phòng (<i>không tính dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán</i>)	110,848,472,239	133,291,212,598
7. Chi phí hoạt động khác	1,595,536,204	-
Tổng	7,525,819,069,249	4,574,003,703,284

33. Chi phí thuế thu nhập:

	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/05/2012 đến ngày 31/12/2012)
Lợi nhuận trước thuế TNDN	5,310,665,985,314	3,389,917,746,887
Các khoản mục điều chỉnh:		
- Thu nhập từ góp vốn liên doanh mua cổ phần	(191,496,460,464)	(100,586,874,486)
- Các khoản điều chỉnh hợp nhất không chịu thuế	(78,119,664,445)	(164,324,933,249)
- Các chi phí không được khấu trừ	720,000,000	200,000,000
- Lợi nhuận trước thuế của các công ty con	(169,110,402,874)	(71,084,547,941)
- Lỗ trước thuế của các công ty con	-	148,203,111,212
Thu nhập chịu thuế ước tính của Ngân hàng	4,872,659,457,531	3,202,324,502,424
- Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính (25%) của ngân hàng	1,218,164,864,383	800,581,125,606
- Chi phí thuế TNDN của các công ty con	27,421,304,304	17,393,400,548
Chi phí thuế TNDN của toàn hệ thống	1,245,586,168,687	817,974,526,154
Thuế TNDN phải trả (tạm ứng) đầu kỳ	801,477,875,283	475,387,000,000
Thuế TNDN phải trả của LVI từ 01/01/2013-30/07/2013	2,145,073,711	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(1,089,310,947,636)	(579,043,676,592)
Điều chỉnh chênh lệch theo kết quả Kiểm toán nhà nước và thanh tra thuế	-	87,160,025,721
Thuế TNDN còn phải nộp cuối kỳ	959,898,170,045	801,477,875,283

VII- Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	3,862,685,505,457	3,295,068,184,129
Tiền gửi tại NHNN	12,834,854,572,235	16,380,922,726,434
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác (gồm không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng)	25,040,283,309,371	16,219,762,047,734
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	33,183,880,263	1,991,422,044,697
Tổng	41,771,007,267,326	37,887,175,002,994

VIII- Các thông tin khác

37. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	31/12/2012	Phát sinh trong kỳ		31/12/2013
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	19,159,338,226	220,096,389,421	206,145,048,299	33,110,679,348
2. Thuế TNDN	801,477,875,283	1,247,731,242,398	1,089,310,947,636	959,898,170,045
3. Các loại thuế khác	26,404,438,828	188,781,370,073	200,389,391,404	14,796,417,497
4. Tạm ứng nộp thuế TNDN	(390,404,446,281)			(390,404,446,281)
5. Các khoản phải nộp khác và các khoản phí, lệ phí	118,311,744,311	25,571,825,952	23,106,816,955	120,776,753,308
Tổng	574,948,950,367	1,682,180,827,844	1,518,952,204,294	738,177,573,917

38. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

	Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp	Giá trị tại thời điểm lập báo cáo
1. Bất động sản	279,065,469,219,289	309,807,612,840,016
2. Động sản	78,098,813,149,968	84,257,753,989,435
3. Chứng từ có giá	72,933,594,203,888	77,517,111,324,280
Trong đó, Mệnh giá GTCG mua có kỳ hạn với TCTD	1,290,000,000,000	1,290,000,000,000
4. Tài sản khác	76,742,988,867,605	82,183,218,252,688
Tổng	508,130,865,440,750	555,055,696,406,419

Ghi chú: Tại cột "Giá trị tại thời điểm cầm cố thế chấp", giá trị tài sản cầm cố thế chấp bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại thời điểm lập báo cáo

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra:

39.1. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
1. Các khoản bảo lãnh	53,997,537,635,392	44,755,362,019,426
- Bảo lãnh vay vốn	524,974,757,436	310,412,392,869
- Bảo lãnh khác	53,472,562,877,956	44,444,949,626,557
2. Cam kết thanh toán LC	21,852,435,569,552	19,705,943,425,688
- Thư tín dụng trả ngay	7,682,486,617,683	11,464,671,166,029
- Thư tín dụng trả chậm	14,169,948,951,869	8,241,272,259,659
Tổng	<u>75,849,973,204,944</u>	<u>64,461,305,445,114</u>

39.2. Các cam kết đưa ra

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Cam kết tài trợ cho khách hàng vô điều kiện và không hủy ngang	-	-
Cam kết khác	8,726,052,895,991	14,981,369,166,912
Tổng	<u>8,726,052,895,991</u>	<u>14,981,369,166,912</u>

40. Hoạt động uỷ thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro

	<u>31/12/2013</u>	<u>31/12/2012</u>
Vốn cho vay UTĐT nhận trực tiếp từ TCQT	18,068,792,843	18,068,792,843
Vốn cho vay ODA nhận từ chính phủ	-	6,862,311,110,179
Vốn cho vay khác nhận từ chính phủ	828,208,731,486	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ TCTD khác	67,207,874,443	-
Vốn cho vay UTĐT nhận từ tổ chức khác	43,644,377,892	43,504,463,516
	<u>957,129,776,664</u>	<u>6,923,884,366,538</u>

42. Giao dịch với các bên liên quan:

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	12,834,854,572,235
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Các khoản vay tại NHNN	3,426,569,458,944
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	3,903,769,099,311
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	95,338,303
		Tiền gửi có kỳ hạn	33,900,000,000
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	20,239,270,441
		Tiền gửi có kỳ hạn	546,000,000,000
		Tiền gửi thanh toán	9,416,463,948
Công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	109,631,993,283
		Tiền vay	2,015,612,270,570
		Vay thuê TC nội ngành	223,377,009,064
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	263,321,225,275
		Tiền gửi có kỳ hạn	4,200,000,000
Công ty liên doanh Quản lý đầu tư BIDV - Vietnam Partners	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	122,449,072
		Tiền gửi có kỳ hạn	42,362,600,000
		Tiền gửi thanh toán	9,490,063,367
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi có kỳ hạn	60,403,404,444
		Tiền vay	997,360,503,450
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	781,755,053,748
Ngân hàng liên doanh VID	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	12,840,105,354
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	20,226,797,502
Công ty Cổ phần Phát triển Đường cao tốc BIDV	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	151,749,133
		Tiền gửi có kỳ hạn	14,164,000,000
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	260,244,732,497
		Tiền gửi có kỳ hạn	81,097,000,000
		Tiền vay	1,357,256,396,976

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

- Lập báo cáo phân tích tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi, các cam kết tín dụng, CCTC phái sinh, kinh doanh và đầu tư chứng khoán theo khu vực địa lý:

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	404,847,502,300,879	362,806,541,910,177	239,871,757,697	69,997,803,956,546
Nước ngoài				

IX- Quản lý rủi ro tài chính

45. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính:

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao

dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

46. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn được khách hàng tốt, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng.

Ngân hàng đã xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng tốt nhất, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh, tại Trụ sở chính nhằm thống nhất thực hiện trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp.

Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng cũng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

47. Rủi ro thị trường:

47.1. Rủi ro lãi suất:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 II	Từ 1 - 5 năm	Từ 5 năm	Tổng
Tài sản									
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý		3,862,685,505,457							3,862,685,505,457
II- Tiền gửi tại NHNN			12,834,854,572,235						12,834,854,572,235
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			33,383,980,467,919	8,496,107,303,188	1,530,034,462,500	4,412,387,729,430			47,822,509,963,037
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)			1,590,265,825,547						1,590,265,825,547
V- Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)		239,871,757,697							239,871,757,697
VI- Cho vay khách hàng (*)	9,532,208,895,268	16,740,406,182,254	138,949,477,790,952	129,735,757,149,797	64,188,784,556,416	23,186,575,434,073	8,703,167,100,953		391,036,377,109,713
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			3,210,745,958,319	7,105,990,873,288	1,693,640,000,000	11,585,979,541,015	40,324,424,158,377	4,486,757,600,000	68,407,538,130,999
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)		4,721,189,487,291							4,721,189,487,291
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,201,099,269,778							5,201,099,269,778
X- Tài sản Có khác (*)		19,934,045,669,039							19,934,045,669,039
Tổng tài sản (1)	9,532,208,895,268	50,699,297,871,516	189,969,324,614,972	145,337,855,326,273	67,412,459,018,916	39,184,942,704,518	49,027,591,259,330	4,486,757,600,000	555,650,437,290,793
Nợ phải trả									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		3,423,330,113,824	28,674,792,876,131	10,571,084,613,523	4,594,639,596,833	4,806,623,208,851	11,990,639,102,408		64,061,109,511,571
II- Tiền gửi của khách hàng			133,197,593,134,563	90,098,543,600,414	42,296,471,902,409	70,870,910,175,049	2,671,898,959,987		339,135,417,772,422
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác									
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		26,708,732,569,600	1,506,114,633,333	3,012,229,266,667	5,518,343,900,000	30,500,000,000,000			67,245,420,369,600
V- Phát hành giấy tờ có giá			3,976,379,116,228	11,788,916,725,271	2,261,361,370,734	8,371,559,830,721	1,704,344,702,585	5,151,791,166,670	33,254,352,912,209
VI- Các khoản nợ khác		11,545,779,577,856							11,545,779,577,856
Tổng nợ phải trả (2)		41,677,842,261,280	167,354,879,760,256	115,470,774,205,875	54,670,816,769,976	114,549,093,214,621	16,366,882,764,980	5,151,791,166,670	515,242,080,143,658
Mức chênh lệch cam với LS nội bảng	9,532,208,895,268	9,021,455,610,236	22,614,444,854,716	29,867,081,120,398	12,741,642,248,940	(75,364,150,510,103)	32,660,708,494,350	(665,033,566,670)	40,408,357,147,135
Mức chênh lệch cam với LS nội, ngoại bảng	9,532,208,895,268	9,021,455,610,236	22,614,444,854,716	29,867,081,120,398	12,741,642,248,940	(75,364,150,510,103)	32,660,708,494,350	(665,033,566,670)	40,408,357,147,135

(*): Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

47.2. Rủi ro tiền tệ:

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QĐ	Các loại ngoại tệ khác đã QĐ	Tổng
Tài sản					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	199,090,936,835	553,817,939,391	5,791,630,000	115,750,739,536	874,451,245,762
II- Tiền gửi tại NHNN	-	2,469,807,306,865	-	-	2,469,807,306,865
III- Tiền gửi tài và cho vay các TCTD khác	954,329,904,345	13,549,373,290,231	-	552,884,036,538	15,056,587,231,114
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	7,896,905,086,010	-	-	-	7,896,905,086,010
VI- Cho vay khách hàng (*)	2,004,205,775,703	67,175,234,172,636	-	118,300,884,351	69,297,740,832,690
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
X- Các tài sản Có khác (*)	547,241,850,184	34,417,875,906,499	-	1,703,391,463	34,966,821,148,146
Tổng tài sản	11,601,773,553,077	118,166,108,615,622	5,791,630,000	788,639,051,888	130,562,312,850,587
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	105,741,301,543	34,175,624,823,361	-	226,244,309,099	34,507,610,434,003
II- Tiền gửi của khách hàng	9,258,848,792,619	22,360,656,269,588	-	107,600,070,550	31,727,105,132,757
III- Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	8,521,841,656,510	-	197,166,590,837	8,719,008,247,347
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV TCTD chịu RR	2,042,320,321,626	44,900,615,186,847	-	67,235,963,914	47,010,171,472,387
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	891,613,060,368	-	-	891,613,060,368
VI- Các khoản nợ khác	8,015,638,388,766	-	-	28,538,625,841	8,044,177,014,607
VII- Vốn và các quỹ	-	(166,163,715,091)	-	-	(166,163,715,091)
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	19,422,548,804,554	110,684,187,281,583	-	626,785,560,241	130,733,521,646,378
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(7,820,775,251,477)	7,481,921,334,039	5,791,630,000	161,853,491,647	(171,208,795,791)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(54,446,139,000)	140,560,049,557	-	(127,249,334,999)	(41,135,424,442)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(7,875,221,390,477)	7,622,481,383,596	5,791,630,000	34,604,156,648	(212,344,220,233)

Ghi chú: (*) Các khoản mục này không bao gồm số DPRR

47.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm
Tài sản							
I- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý			3,862,685,505,457				3,862,685,505,457
II- Tiền gửi tại NHNN			12,834,854,572,235				12,834,854,572,235
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)			22,066,561,422,330	8,878,482,460,719	14,403,781,866,890	2,087,987,729,430	47,822,509,963,037
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)			588,603,711,076	375,623,292,927	626,038,821,544		1,590,265,825,547
V- Các công cụ TC phái sinh và các tài sản TC khác (*)			239,871,757,697				239,871,757,697
VI- Cho vay khách hàng (*)	3,077,785,298,259	6,454,423,597,009	24,194,051,830,123	77,563,852,485,126	134,657,611,700,924	66,875,970,943,293	391,036,377,109,713
VII- Chứng khoán đầu tư (*)			1,303,292,958,319	8,378,012,600,595	11,098,902,229,298	42,290,572,742,787	68,407,538,130,999
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)							4,721,189,487,291
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư							5,201,099,269,778
X- Tài sản Có khác (*)			4,323,967,660,102	3,772,936,490,449	4,734,856,607,395	5,918,570,759,244	19,934,045,669,039
Tổng tài sản (1)	3,077,785,298,259	6,454,423,597,009	69,413,889,417,339	98,968,907,329,816	165,521,191,226,051	117,173,102,174,754	555,650,437,290,793
Nợ phải trả							
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác			30,599,853,411,772	10,131,324,902,754	11,562,781,768,151	11,767,149,428,894	64,061,109,511,571
II- Tiền gửi của khách hàng			96,696,108,322,114	122,044,948,048,173	119,163,750,138,083	980,611,264,052	339,135,417,772,422
III- Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác							-
IV- Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro				2,629,500,000,000	31,010,989,684,800	668,302,000,000	67,245,420,369,600
V- Phát hành giấy tờ có giá			3,085,159,364,752	14,027,477,344,806	9,571,294,035,981	1,418,631,000,000	33,254,352,912,209
VI- Các khoản nợ khác (*)			1,246,799,648,339	3,132,176,703,201	3,219,868,116,171	2,388,934,408,772	11,545,779,577,856
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	131,627,920,746,977	151,965,426,998,934	174,528,683,743,186	17,223,628,101,718	515,242,080,143,658
Mức chênh lệch thanh khoản ròng = (1) - (2)	3,077,785,298,259	6,454,423,597,009	(62,214,031,329,638)	(52,996,519,669,118)	(9,007,492,517,135)	99,949,474,073,036	40,408,357,147,135

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

48. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo:

Loại tiền tệ	31/12/2013	31/12/2012
USD	21,036	20,828
EUR	29,007	27,383
GBP	34,652	33,436
CHF	23,689	22,664
JPY	200.14	240.59
SGD	16,585	16,889
CAD	19,732	20,780
AUD	18,730	21,479

Lập bảng *ph*

Kế Toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Trần Thu Hà

Trần Thu Hà

Tạ Thị Hạnh

Tạ Thị Hạnh



Trần Xuân Hoàng

Trần Xuân Hoàng

PHỤ LỤC

MỘT SỐ THÔNG TIN SO SÁNH VÀ TỔNG HỢP VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2012 ĐẾN 31/12/2012 VÀ GIAI ĐOẠN TỪ 01/01/2013 ĐẾN 31/12/2013

Đơn vị: Đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Năm nay (từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013)	Năm trước (từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012)
	(1)	(2)	(3)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	44,285,466,591,579	46,309,256,613,524
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	(30,216,812,608,625)	(33,102,466,727,942)
I	Thu nhập lãi thuần	14,068,653,982,954	13,206,789,885,583
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	3,313,350,378,509	2,751,787,829,398
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	(857,531,171,971)	(615,925,536,174)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	2,455,819,206,538	2,135,862,293,224
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	162,802,944,282	330,057,261,896
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	465,640,491,133	176,654,895,448
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	924,318,105,166	85,499,606,728
5	Thu nhập từ hoạt động khác	1,923,713,726,918	1,241,256,995,975
6	Chi phí hoạt động khác	(964,866,742,213)	(566,328,833,049)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	958,846,984,705	674,928,162,925
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	336,301,765,777	67,046,070,761
VIII	Chi phí hoạt động	(7,525,819,069,249)	(6,765,356,836,577)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11,846,564,411,306	9,911,481,339,987
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(6,535,898,425,992)	(5,586,691,406,938)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	5,310,665,985,314	4,324,789,933,050
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1,245,586,168,687)	(1,043,973,953,447)
XII	Chi phí thuế TNDN	(1,245,586,168,687)	(1,043,973,953,447)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	4,065,079,816,627	3,280,815,979,603
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(18,545,943,479)	(16,267,902,144)
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM	4,046,533,873,148	3,264,548,077,459